

Số: 224 /TB-ĐHGTVT

Hà Nội, ngày 14 tháng 3 năm 2024

## THÔNG BÁO

### Về việc tuyển sinh trình độ thạc sĩ năm 2024

Căn cứ Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ ban hành kèm theo Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Quy định về tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ của Trường Đại học GTVT ban hành kèm theo Quyết định số 2016/QĐ-ĐHGTVT ngày 11/9/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học GTVT;

Căn cứ chỉ tiêu tuyển sinh trình độ thạc sĩ năm 2024 Trường Đại học GTVT đăng ký với Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Trường Đại học GTVT thông báo tuyển sinh trình độ thạc sĩ năm 2024 như sau:

**1. Hình thức đào tạo:** Không tập trung, theo học chế tín chỉ.

**2. Thời gian đào tạo:** 2 năm.

**3. Danh mục và mã số các ngành đào tạo:** Phụ lục 1.

**4. Chỉ tiêu tuyển sinh**

Nhà trường dự kiến chỉ tiêu tuyển sinh trình độ thạc sĩ năm 2024 là **450**. Chỉ tiêu cụ thể từng ngành sẽ thông báo trước mỗi đợt tuyển sinh.

**5. Phương thức tuyển sinh:** Xét tuyển và thi tuyển.

**6. Đối tượng và điều kiện dự tuyển**

**6.1. Yêu cầu chung đối với người dự tuyển**

- Đã tốt nghiệp hoặc đã đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) ngành phù hợp (Phụ lục 1). Đối với các thí sinh chọn theo định hướng Thạc sĩ nghiên cứu, yêu cầu bằng tốt nghiệp đại học phải đạt từ loại khá trở lên hoặc có công bố khoa học liên quan đến lĩnh vực sẽ học tập, nghiên cứu. Các thí sinh không chọn theo định hướng nghiên cứu sẽ theo định hướng ứng dụng.

- Đáp ứng các yêu cầu khác của chuẩn chương trình đào tạo do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành và theo quy định của chương trình đào tạo.

- Có năng lực ngoại ngữ từ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

**Cụ thể: Thí sinh đủ điều kiện dự tuyển khi có một trong các văn bằng, chứng chỉ sau về ngoại ngữ:**

+ Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài; hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên mà chương trình được thực hiện chủ yếu bằng ngôn ngữ nước ngoài;

+ Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do Trường Đại học GTVT cấp trong thời gian không quá 02 năm mà chuẩn đầu ra của chương trình đã đáp ứng yêu cầu ngoại ngữ đạt trình độ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

+ Một trong các văn bằng hoặc chứng chỉ Ngoại ngữ đạt trình độ tương đương Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam quy định tại Phụ lục 2 hoặc các chứng chỉ tương đương khác do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố (Danh sách các đơn vị cấp chứng chỉ - Phụ lục 3), còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký dự tuyển.

- Thí sinh dự tuyển là công dân nước ngoài phải đạt trình độ tiếng Việt từ Bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài hoặc đã tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) mà chương trình đào tạo được giảng dạy bằng tiếng Việt.

**Lưu ý:** Yêu cầu ngoại ngữ đầu vào và ngoại ngữ đầu ra đối với mỗi người học phải cùng một ngôn ngữ và chuẩn đầu ra ngoại ngữ đối với người học đạt trình độ Thạc sĩ là có năng lực ngoại ngữ từ Bậc 4 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

- Lý lịch bản thân rõ ràng, không trong thời gian thi hành kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên và không trong thời gian thi hành án hình sự, được cơ quan quản lý nhân sự nơi đang làm việc hoặc chính quyền địa phương nơi cư trú xác nhận.

- Có đủ sức khỏe để học tập.

- Nộp hồ sơ đầy đủ, đúng thời hạn theo quy định.

**6.2. Yêu cầu riêng đối với người dự tuyển theo phương thức xét tuyển:** Ngoài các yêu cầu tại mục 6.1, thí sinh dự tuyển theo phương thức xét tuyển phải đáp ứng các điều kiện sau:

- Đã tốt nghiệp đại học hoặc đã đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) loại khá trở lên hệ chính quy, ngành phù hợp không phải học bổ sung kiến thức (Phụ lục 1).

- Điểm trung bình các học phần Toán cao cấp từ 6,0 trở lên, trong đó không có điểm của học phần Toán cao cấp nào nhỏ hơn (dưới) 5,0.

**7. Hồ sơ đăng ký dự tuyển:** gồm có:

- Phiếu dự tuyển (Phụ lục 4a hoặc Phụ lục 4b);

- Bản sao có chứng thực bằng tốt nghiệp và phụ lục văn bằng (bảng điểm) bậc đại học;

- Bản sao có chứng thực các văn bằng, chứng chỉ ngoại ngữ;

- Bản sao có chứng thực Giấy công nhận về văn bằng là bằng tốt nghiệp đại học do Bộ Giáo dục và Đào tạo cấp đối với các trường hợp văn bằng tốt nghiệp do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp;

- Giấy chứng nhận đối tượng ưu tiên (nếu có);

- Bản sao có chứng thực giấy khai sinh;

- Giấy chứng nhận đủ sức khỏe để học tập của bệnh viện đa khoa cấp quận (huyện) trở lên;

- 04 ảnh chân dung 4x6 cm trong thời hạn 06 tháng tính từ ngày chụp đến ngày nộp hồ sơ đăng ký dự thi dự thi (cùng loại với ảnh được xác nhận trong Phiếu dự tuyển).

(Tất cả các bản sao có chứng thực thí sinh phải đối chiếu bản chính khi nộp hồ sơ).

**8. Thời gian tuyển sinh:**

**8.1. Đợt 1:**

- Thí sinh phải học bổ sung kiến thức đăng ký học và nộp hồ sơ từ 15/3/2024 đến 25/4/2024. Thí sinh không phải học bổ sung kiến thức nộp hồ sơ từ 15/3/2024 đến 15/5/2024;

- Học bổ sung kiến thức: Dự kiến từ 01/5/2024 đến 18/5/2024 (các thí sinh thuộc diện bổ sung kiến thức phải hoàn thiện các học phần bổ sung);

- Ôn tập kiến thức các môn thi tuyển: Dự kiến từ 20/5/2024 đến 31/5/2024 thí sinh diện thi tuyển ôn tập kiến thức các môn thi tuyển;

- Thời gian xét tuyển: Dự kiến xét tuyển trong tuần từ 27/5/2024 đến 31/5/2024;

- Thời gian thi tuyển: Dự kiến thi tuyển vào các ngày 08/6 và 09/6/2024.

- Thời gian nhập học: Dự kiến cuối tháng 6/2024.

**8.2. Đợt 2:**

- Thí sinh phải học bổ sung kiến thức đăng ký học và nộp hồ sơ từ 16/9/2024 đến 25/10/2024. Thí sinh không phải học bổ sung kiến thức nộp hồ sơ từ 16/9/2024 đến 15/11/2024;

- Học bổ sung kiến thức: Dự kiến từ 01/11/2024 đến 18/11/2024 (các thí sinh thuộc diện bổ sung kiến thức phải hoàn thiện các học phần bổ sung);

- Ôn tập kiến thức các môn thi tuyển: Dự kiến từ 21/11/2024 đến 04/12/2024 thí sinh diện thi tuyển ôn tập kiến thức các môn thi tuyển;

- Thời gian xét tuyển: Dự kiến xét tuyển trong tuần từ 25/11/2024 đến 29/11/2024;

- Thời gian thi tuyển: Dự kiến thi tuyển vào các ngày 07/12 và 08/12/2024.

- Thời gian nhập học: Dự kiến cuối tháng 12/2024.

**9. Quy trình tuyển**

**9.1. Quy trình xét tuyển:**

- Sử dụng điểm trung bình tích lũy toàn khóa đại học để xét tuyển;

- Theo chỉ tiêu đã được thông báo cho từng ngành đào tạo, Nhà trường sẽ xét tuyển theo điểm trung bình tích lũy toàn khóa đại học từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu. Trong

trường hợp có nhiều thí sinh có điểm trung bình tích lũy toàn khóa đại học bằng điểm nhau sẽ ưu tiên cho thí sinh có điểm trung bình các học phần Toán cao cấp cao hơn. Nếu thí sinh không trúng tuyển theo phương thức xét tuyển, sẽ được tham gia thi tuyển.

### 9.2. Quy trình thi tuyển

- Các trường hợp phải bổ sung kiến thức, thí sinh phải hoàn thành các học phần học bổ sung trước khi thi tuyển.

- Các môn thi tuyển: Toán cao cấp; Chủ chốt ngành (Phụ lục 1).

- Sau khi có điểm thi các môn, các thí sinh đạt từ 50% của thang điểm đối với mỗi môn thi (sau khi đã cộng điểm ưu tiên, nếu có) sẽ thuộc diện xét trúng tuyển;

- Căn cứ vào chỉ tiêu đã được thông báo cho từng ngành đào tạo và tổng điểm của hai môn thi của từng thí sinh, hội đồng tuyển sinh xác định phương án điểm trúng tuyển.

- Trường hợp có nhiều thí sinh cùng tổng điểm hai môn thi (đã cộng cả điểm ưu tiên, nếu có) thì xác định người trúng tuyển theo thứ tự ưu tiên sau:

+ Thí sinh là nữ ưu tiên theo quy định tại Khoản 4, Điều 16 Nghị định số 48/2009/NĐ-CP ngày 19/5/2009 về các biện pháp đảm bảo bình đẳng giới;

+ Người có điểm cao hơn của môn Toán.

### 10. Các mức thu dịch vụ tuyển sinh, học phí:

- Lệ phí đăng ký xét tuyển, thi tuyển: 60.000 đồng/ hồ sơ;

- Lệ phí xét tuyển, thi tuyển: 840.000 đồng/ hồ sơ;

- Học phí ôn tập 2 môn: 1.200.000 đồng/ thí sinh;

- Học phí học bổ sung kiến thức:

+ Lớp từ 15 học viên trở lên: Các ngành thuộc khối ngành III: 353.125 đồng/ tín chỉ;

Các ngành thuộc khối ngành V: 415.625 đồng/ tín chỉ;

Các ngành thuộc khối ngành VII: 337.500 đồng/ tín chỉ.

+ Lớp từ 1 đến 7 học viên: 1.792.100 đồng/ tín chỉ;

+ Lớp từ 8 đến 14 học viên: 1.126.450 đồng/ tín chỉ.

- Học phí đào tạo trình độ thạc sĩ:

Các ngành thuộc khối ngành III: 595.238 đồng/ tín chỉ;

Các ngành thuộc khối ngành V: 690.476 đồng/ tín chỉ;

Các ngành thuộc khối ngành VII: 571.429 đồng/ tín chỉ.

- Lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm: Thực hiện theo Nghị định 81/NĐ-CP của Chính phủ.

**11. Địa chỉ liên hệ:** Mọi thủ tục thí sinh liên hệ

**Tại Hà Nội: PHÒNG KHẢO THÍ VÀ ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO**

Phòng 209, nhà A9, Trường Đại học GTVT

Số 3 phố Cầu Giấy, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, TP. Hà Nội

Điện thoại: 024.37606352

Website: [utc.edu.vn/](http://utc.edu.vn/) Tuyển sinh/ Sau đại học; [tuyensinh.utc.edu.vn](http://tuyensinh.utc.edu.vn)

**Phân hiệu tại TP.HCM: PHÒNG KHẢO THÍ VÀ ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG**

450 Lê Văn Việt, phường Tăng Nhơn Phú A, quận 9, TP. Thủ Đức, TP. HCM

Điện thoại: 028.38962819

Website: [tuyensinh.utc2.edu.vn/](http://tuyensinh.utc2.edu.vn/) Thông báo tuyển sinh/ Sau đại học./.

### Nơi nhận:

- Các Bộ, Vụ, Viện, TCT;
- Sở GTVT các tỉnh (TP);
- Bộ GD&ĐT (để báo cáo);
- PH tại TP.HCM;
- Lưu: HCTH, KTĐBCLĐT.

**KT. HIỆU TRƯỞNG  
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



**PGS.TS. Nguyễn Văn Hùng**

**Phụ lục 1:**

**DANH MỤC CÁC NGÀNH TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ NĂM 2024**

(Kèm theo Thông báo số: 224 /TB-ĐHGTVT ngày 14/3 /2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học GTVT)

STT	Ngành tuyển sinh		Ngành (hoặc chuyên ngành) tốt nghiệp đại học dự tuyển không phải học bổ sung kiến thức	Ngành (hoặc chuyên ngành) tốt nghiệp đại học dự tuyển phải học bổ sung kiến thức			Môn thi
	Tên ngành	Mã số		Tên ngành (chuyên ngành)	Học phần bổ sung kiến thức		
					Tên học phần	Số TC	
1	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông (Khối ngành V)	8580205	<ol style="list-style-type: none"> <li>Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông</li> <li>Xây dựng Cầu - Đường</li> <li>Công nghệ kỹ thuật Xây dựng Cầu đường bộ</li> <li>Kỹ thuật xây dựng cầu đường bộ</li> <li>Kỹ thuật xây dựng</li> <li>Kỹ thuật xây dựng công trình thủy</li> <li>Kỹ thuật xây dựng công trình biển</li> <li>Kỹ thuật cơ sở hạ tầng</li> <li>Địa kỹ thuật xây dựng</li> <li>Địa chất Thủy văn - Công trình</li> <li>Kinh tế xây dựng</li> <li>Quản lý xây dựng</li> <li>Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng</li> </ol>	<ol style="list-style-type: none"> <li>Kỹ thuật tài nguyên nước</li> <li>Kỹ thuật cấp thoát nước</li> <li>Công nghệ kỹ thuật xây dựng</li> <li>Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng</li> <li>Quản lý đô thị và công trình</li> <li>Các ngành có chương trình đào tạo khác từ 10% đến 40% tổng số tiết học hoặc ĐVHT hoặc tín chỉ của khối kiến thức ngành</li> </ol>	<ol style="list-style-type: none"> <li>Cơ sở công trình cầu</li> <li>Đường sắt</li> <li>Thiết kế yếu tố hình học đường ô tô</li> </ol>	<ol style="list-style-type: none"> <li>3</li> <li>2</li> <li>2</li> </ol>	<ol style="list-style-type: none"> <li>Toán cao cấp (dành cho khối Kỹ thuật)</li> <li>Cơ học đất</li> </ol>
2	Kỹ thuật an toàn giao thông (thuộc ngành Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông (Khối ngành V)	8580205	<ol style="list-style-type: none"> <li>Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông</li> <li>Công nghệ kỹ thuật giao thông (chuyên ngành Kỹ thuật an toàn giao thông)</li> </ol>	<ol style="list-style-type: none"> <li>Kỹ thuật tài nguyên nước</li> <li>Kỹ thuật cấp thoát nước</li> <li>Công nghệ kỹ thuật xây dựng</li> <li>Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng</li> <li>Quản lý đô thị và công trình</li> <li>Các ngành có chương trình đào tạo khác từ 10% đến 40% tổng số tiết học hoặc ĐVHT hoặc tín chỉ của khối kiến thức ngành</li> </ol>	<ol style="list-style-type: none"> <li>Kỹ thuật phương tiện giao thông</li> <li>Kỹ thuật công trình giao thông</li> <li>Tổ chức giao thông</li> </ol>	<ol style="list-style-type: none"> <li>2</li> <li>2</li> <li>2</li> </ol>	<ol style="list-style-type: none"> <li>Toán cao cấp (dành cho khối Kỹ thuật)</li> <li>Cơ học đất</li> </ol>
3	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng (Khối ngành V)	8580210	<ol style="list-style-type: none"> <li>Kỹ thuật cơ sở hạ tầng</li> <li>Kỹ thuật xây dựng</li> <li>Kỹ thuật xây dựng công trình thủy</li> <li>Kỹ thuật xây dựng công trình biển</li> <li>Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông</li> <li>Địa kỹ thuật xây dựng</li> <li>Kỹ thuật tài nguyên nước</li> <li>Kỹ thuật cấp thoát nước</li> <li>Kiến trúc</li> <li>Quản lý đô thị và công trình</li> </ol>	<ol style="list-style-type: none"> <li>Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng</li> <li>Công nghệ kỹ thuật xây dựng</li> <li>Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng</li> <li>Các ngành có chương trình đào tạo khác từ 10% đến 40% tổng số tiết học hoặc ĐVHT hoặc tín chỉ của khối kiến thức ngành</li> </ol>	<ol style="list-style-type: none"> <li>Quy hoạch xây dựng và phát triển đô thị</li> <li>Thiết kế cấp, thoát nước đô thị</li> <li>Thiết kế yếu tố hình học đường ô tô</li> </ol>	<ol style="list-style-type: none"> <li>3</li> <li>2</li> <li>2</li> </ol>	<ol style="list-style-type: none"> <li>Toán cao cấp (dành cho khối Kỹ thuật)</li> <li>Cơ học đất</li> </ol>



STT	Ngành tuyển sinh		Ngành (hoặc chuyên ngành) tốt nghiệp đại học dự tuyển không phải học bổ sung kiến thức	Ngành (hoặc chuyên ngành) tốt nghiệp đại học dự tuyển phải học bổ sung kiến thức			Môn thi
	Tên ngành	Mã số		Tên ngành (chuyên ngành)	Học phần bổ sung kiến thức		
					Tên học phần	Số TC	
4	Kỹ thuật xây dựng (Khối ngành V)	8580201	1. Kỹ thuật xây dựng 2. Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông 3. Kỹ thuật cơ sở hạ tầng 4. Công nghệ kỹ thuật kiến trúc 5. Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng 6. Công nghệ kỹ thuật xây dựng 7. Kỹ thuật xây dựng công trình thủy 8. Kỹ thuật xây dựng công trình biển 9. Kiến trúc 10. Công nghệ kỹ thuật Xây dựng Cầu đường bộ 11. Xây dựng dân dụng và công nghiệp	1. Quản lý xây dựng 2. Kiến trúc cảnh quan 3. Kiến trúc đô thị 4. Địa kỹ thuật xây dựng 5. Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng	1. Kết cấu nhà 2. Công nghệ xây dựng nhà	2 2	1. Toán cao cấp (dành cho khối Kỹ thuật) 2. Phân tích kết cấu
			1. Quy hoạch vùng và đô thị 2. Quản lý đô thị và công trình 3. Kiến trúc nội thất 4. Kỹ thuật tài nguyên nước 5. Kỹ thuật cấp thoát nước 6. Các ngành có chương trình đào tạo khác từ 10% đến 40% tổng số tiết học hoặc ĐVHT hoặc tín chỉ của khối kiến thức ngành	1. Phân tích kết cấu/ Cơ học kết cấu 2. Kết cấu nhà 3. Công nghệ xây dựng nhà	2 2 2		
5	Kỹ thuật cơ khí động lực (Khối ngành V)	8520116	1. Kỹ thuật cơ khí động lực 2. Kỹ thuật cơ khí (các Trường Đại học: GTVT, CN GTVT, XD) 3. Công nghệ kỹ thuật ô tô 4. Kỹ thuật ô tô	1. Kỹ thuật cơ khí 2. Cơ kỹ thuật 3. Kỹ thuật nhiệt 4. Kỹ thuật hàng không 5. Kỹ thuật giao thông 6. Kỹ thuật công nghiệp 7. Kỹ thuật tàu thủy 8. Kỹ thuật cơ điện tử 9. Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử 10. Công nghệ chế tạo máy 11. Công nghệ kỹ thuật cơ khí 12. Công nghệ kỹ thuật giao thông (Trường Đại học GTVT) 13. Các ngành có chương trình đào tạo khác từ 10% đến 40% tổng số tiết học hoặc ĐVHT hoặc tín chỉ của khối kiến thức ngành	1. Trang bị điện, điện tử trên phương tiện giao thông 2. Truyền động trên các phương tiện giao thông 3. Lý thuyết, kết cấu phương tiện giao thông	2 2 2	1. Toán cao cấp (dành cho khối Kỹ thuật) 2. Sức bền vật liệu
6	Kỹ thuật ô tô (Khối ngành V)	8520130	1. Kỹ thuật ô tô 2. Các chuyên ngành thuộc ngành Kỹ thuật cơ khí gồm Cơ khí ô tô, Cơ điện tử ô tô, Cơ khí giao thông công chính, Cơ giới hóa xây dựng công trình giao thông 3. Công nghệ kỹ thuật ô tô 4. Các chuyên ngành thuộc ngành Kỹ thuật cơ khí động lực gồm Cơ khí ô tô, Cơ điện tử ô tô 5. Các ngành/chuyên ngành khác thuộc nhóm ngành Công nghệ kỹ thuật cơ khí, mã số 75102 và Kỹ thuật cơ khí và cơ kỹ thuật, mã số 75201 mà trong chương trình đào tạo có nội dung kiến thức về Lý thuyết ô tô và Kết cấu tính toán ô tô	Các ngành đào tạo trình độ đại học khác thuộc nhóm ngành: 1. Công nghệ kỹ thuật cơ khí, mã số 75102; 2. Kỹ thuật cơ khí và cơ kỹ thuật, mã số 75201.	1. Lý thuyết ô tô 2. Kết cấu và tính toán ô tô	3 3	1. Toán cao cấp (dành cho khối Kỹ thuật) 2. Lý thuyết ô tô



STT	Ngành tuyển sinh		Ngành (hoặc chuyên ngành) tốt nghiệp đại học dự tuyển không phải học bổ sung kiến thức	Ngành (hoặc chuyên ngành) tốt nghiệp đại học dự tuyển phải học bổ sung kiến thức			Môn thi
	Tên ngành	Mã số		Tên ngành (chuyên ngành)	Học phần bổ sung kiến thức		
					Tên học phần	Số TC	
7	Kỹ thuật điện tử (Khối ngành V)	8520203	1. Kỹ thuật điện tử - viễn thông 2. Kỹ thuật điện tử, truyền thông 3. Kỹ thuật điện tử 4. Kỹ thuật điện, điện tử 5. Công nghệ điện, điện tử 6. Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông 7. Kỹ thuật điện tử và tin học	1. Kỹ thuật điện 2. Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa 3. Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa 4. Kỹ thuật Y sinh	1. Xử lý tín hiệu số	3	1. Toán cao cấp (dành cho khối Kỹ thuật) 2. Xử lý tín hiệu số
				1. Kỹ thuật máy tính 2. Cơ điện tử 3. Công nghệ thông tin	1. Xử lý tín hiệu số 2. Kỹ thuật điện tử tương tự	3 3	
8	Kỹ thuật viễn thông (Khối ngành V)	8520208	1. Vô tuyến điện và thông tin liên lạc 2. Kỹ thuật thông tin 3. Kỹ thuật viễn thông 4. Kỹ thuật truyền thông 5. Kỹ thuật thông tin và truyền thông 6. Kỹ thuật Điện tử - Viễn thông 7. Kỹ thuật Điện tử truyền thông 8. Công nghệ Điện tử - Viễn thông 9. Công nghệ Điện tử - Truyền thông	1. Kỹ thuật điện, điện tử 2. Kỹ thuật Y sinh 3. Trang bị điện, điện tử 4. Kỹ thuật máy tính 5. Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa 6. Điều khiển học kỹ thuật 7. Hệ thống nhúng thông minh và IoT 8. Truyền thông Đa phương tiện 9. Công nghệ Kỹ thuật Điện, điện tử 10. Truyền thông và mạng máy tính 11. Hệ thống thông tin 12. Các ngành có chương trình đào tạo khác từ 10% đến 40% tổng số tiết học hoặc ĐVHT hoặc tín chỉ của khối kiến thức ngành	1. Lý thuyết thông tin 2. Mạng viễn thông	3 4	1. Toán cao cấp (dành cho khối Kỹ thuật) 2. Xử lý tín hiệu số
9	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa (Khối ngành V)	8520216	1. Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa 2. Kỹ thuật robot và trí tuệ nhân tạo 3. Kỹ thuật điện 4. Kỹ thuật cơ điện tử 5. Kỹ thuật đo lường và tin học công nghiệp 6. Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	1. Kỹ thuật viễn thông 2. Kỹ thuật điện tử 3. Hệ thống điện 4. Kỹ thuật công nghiệp 5. Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	1. Hệ thống điều khiển tuyến tính 2. Điều khiển logic và PLC	2 2	1. Toán cao cấp (dành cho khối Kỹ thuật) 2. Lý thuyết điều khiển tự động
				1. Kỹ thuật máy tính 2. Khoa học máy tính 3. Hệ thống thông tin 4. Các ngành có chương trình đào tạo khác từ 10% đến 40% tổng số tiết học hoặc ĐVHT hoặc tín chỉ của khối kiến thức ngành	1. Hệ thống điều khiển tuyến tính 2. Điện tử công suất 3. Điều khiển logic -PLC 4. Truyền động điện	2 2 2 2	



STT	Ngành tuyển sinh		Ngành (hoặc chuyên ngành) tốt nghiệp đại học dự tuyển không phải học bổ sung kiến thức	Ngành (hoặc chuyên ngành) tốt nghiệp đại học dự tuyển phải học bổ sung kiến thức			Môn thi
	Tên ngành	Mã số		Tên ngành (chuyên ngành)	Học phần bổ sung kiến thức		
					Tên học phần	Số TC	
10	Công nghệ thông tin (Khối ngành V)	8480201	1. Công nghệ thông tin 2. Kỹ thuật phần mềm 3. Khoa học máy tính 4. Mạng máy tính và truyền thông 5. Hệ thống thông tin 6. An toàn thông tin 7. Toán tin 8. Sư phạm Tin học 9. Khoa học dữ liệu và trí tuệ nhân tạo	1. Kỹ thuật máy tính 2. Công nghệ kỹ thuật máy tính 3. Hệ thống thông tin quản lý	1. Cấu trúc dữ liệu và giải thuật 2. Lập trình hướng đối tượng	2  2	1. Toán cao cấp (dành cho khối Kỹ thuật) 2. Tin học cơ sở
			1. Toán 2. Khoa học tính toán 3. Toán ứng dụng 4. Toán cơ 5. Sư phạm Toán học 6. Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử 7. Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông 8. Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa 9. Kỹ thuật điện tử - viễn thông 10. Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	1. Cấu trúc dữ liệu và giải thuật 2. Cơ sở dữ liệu 3. Lập trình hướng đối tượng	2 2 2		
11	Quản lý xây dựng (Khối ngành V)	8580302	1. Quản lý xây dựng 2. Kinh tế xây dựng 3. Quản lý dự án 4. Quản lý đô thị và công trình 5. Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng 6. Công nghệ kỹ thuật xây dựng 7. Công nghệ kỹ thuật Xây dựng Cầu đường bộ 8. Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng 9. Kỹ thuật xây dựng 10. Kỹ thuật xây dựng công trình thủy 11. Kỹ thuật xây dựng công trình biển 12. Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông 13. Kỹ thuật cơ sở hạ tầng 14. Địa kỹ thuật xây dựng 15. Quản trị kinh doanh xây dựng	1. Nhóm ngành Kinh tế học 2. Nhóm ngành Kinh doanh 3. Tài chính - Ngân hàng 4. Nhóm ngành Kế toán - Kiểm toán 5. Nhóm ngành Quản trị - Quản lý 6. Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành 7. Quản trị khách sạn 8. Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống 9. Nhóm ngành Quản lý công nghiệp 10. Nhóm ngành Quản lý tài nguyên và môi trường 11. Các ngành quản lý, quản trị, kinh tế và kinh doanh khác	1. Kinh tế xây dựng 2. Kế toán xây dựng cơ bản 3. Lập và phân tích dự án xây dựng	2 2 2	1. Toán cao cấp (dành cho khối Kỹ thuật) 2. Cơ sở quản lý xây dựng
			1. Công nghệ kỹ thuật kiến trúc 2. Nhóm ngành Kiến trúc và quy hoạch 3. Kỹ thuật tài nguyên nước 4. Kỹ thuật cấp thoát nước 5. Khai thác vận tải 6. Quản lý hoạt động bay 7. Kinh tế vận tải 8. Khoa học hàng hải 9. Các ngành kỹ thuật khác	1. Phân tích hoạt động kinh tế doanh nghiệp xây dựng 2. Kế toán xây dựng cơ bản 3. Lập giá trong xây dựng	2 2 2		

STT	Ngành tuyển sinh		Ngành (hoặc chuyên ngành) tốt nghiệp đại học dự tuyển không phải học bổ sung kiến thức	Ngành (hoặc chuyên ngành) tốt nghiệp đại học dự tuyển phải học bổ sung kiến thức			Môn thi
	Tên ngành	Mã số		Tên ngành (chuyên ngành)	Học phần bổ sung kiến thức		
					Tên học phần	Số TC	
12	Tổ chức và quản lý vận tải (Khối ngành VII)	8840103	1. Khai thác vận tải 2. Kinh tế vận tải 3. Logistics & Quản lý chuỗi cung ứng	1. Khoa học hàng hải 2. Quản lý hoạt động bay 3. Các ngành có chương trình đào tạo khác từ 10% đến 40% tổng số tiết học hoặc ĐVHT hoặc tín chỉ của khối kiến thức ngành	1. Tổ chức vận tải 2. Công nghệ vận tải	2 2	1. Toán cao cấp (dành cho khối Kỹ thuật) 2. Nhập môn vận tải
				Thí sinh tốt nghiệp đại học các ngành khác (trừ các lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật, thể dục thể thao). <b>Yêu cầu:</b> Thí sinh thuộc đối tượng này phải đang công tác trong lĩnh vực vận tải, có xác nhận của cơ quan quản lý.	1. Tổ chức vận tải 2. Công nghệ vận tải 3. An toàn vận tải 4. Tổ chức xếp dỡ	2 2 2 2	
13	Quản trị kinh doanh (Khối ngành III)	8340101	1. Quản trị kinh doanh 2. Kinh doanh 3. Quản lý công nghiệp	1. Khối quản trị quản lý 2. Khối Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm 3. Kế toán - Kiểm toán 4. Kinh tế học 5. Khai thác vận tải 6. Du lịch 7. Quản trị khách sạn nhà hàng 8. Quản lý y tế 9. Quản lý tài nguyên và môi trường 10. Kinh tế 11. Kinh tế vận tải 13. Kinh tế xây dựng	1. Quản trị Marketing 2. Quản trị tài chính	2 2	1. Toán cao cấp (dành cho khối Kinh tế) 2. Quản trị học
				Thí sinh tốt nghiệp đại học các ngành khác	1. Quản trị Marketing 2. Quản trị tài chính 3. Quản trị học	2 2 2	





STT	Ngành tuyển sinh		Ngành (hoặc chuyên ngành) tốt nghiệp đại học dự tuyển không phải học bổ sung kiến thức	Ngành (hoặc chuyên ngành) tốt nghiệp đại học dự tuyển phải học bổ sung kiến thức			Môn thi
	Tên ngành	Mã số		Tên ngành (chuyên ngành)	Học phần bổ sung kiến thức		
					Tên học phần	Số TC	
14	Quản lý kinh tế (Khối ngành VII)	8310110	1. Kinh tế 2. Kinh tế đầu tư 3. Kinh tế phát triển 4. Kinh tế quốc tế 5. Kinh tế xây dựng 6. Kinh tế vận tải 7. Kinh tế đối ngoại 8. Kinh tế công nghiệp 9. Kinh tế nông nghiệp 10. Kinh tế gia đình 11. Kinh tế tài nguyên thiên nhiên 12. Thống kê kinh tế 13. Quản lý xây dựng 14. Quản lý công nghiệp 15. Quản lý dự án 16. Quản lý công 17. Quản lý đô thị và công trình 18. Quản lý tài nguyên và môi trường 19. Quản lý đất đai	1. Quản trị kinh doanh 2. Marketing 3. Bất động sản 4. Kinh doanh quốc tế 5. Kinh doanh thương mại 6. Thương mại điện tử 7. Kinh doanh thời trang và dệt may 8. Khoa học quản lý 9. Quản trị nhân lực 10. Hệ thống thông tin và quản lý 11. Quản trị văn phòng 12. Quan hệ lao động 13. Kế toán 14. Kiểm toán 15. Tài chính - Ngân hàng 16. Bảo hiểm 17. Quan hệ quốc tế 18. Khai thác vận tải 19. Logistics và quản lý chuỗi cung ứng 20. Quản lý nhà nước 21. Toán kinh tế 22. Kinh tế chính trị 23. Luật kinh tế (Pháp luật kinh tế)	1. Khoa học quản lý 2. Kế hoạch kinh doanh	2 2	1. Toán cao cấp (dành cho khối Kinh tế) 2. Khoa học quản lý
				Thí sinh tốt nghiệp đại học các ngành khác	1. Khoa học quản lý 2. Kế hoạch kinh doanh 3. Kinh tế học	2 2 2	

**Phụ lục 2:****BẢNG THAM CHIẾU QUY ĐỔI MỘT SỐ VĂN BẰNG HOẶC CHỨNG CHỈ  
NGOẠI NGỮ TƯƠNG ĐƯƠNG BẬC 3 VÀ BẬC 4 KHUNG  
NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ 6 BẬC DÙNG CHO VIỆT NAM ÁP DỤNG  
TRONG TUYỂN SINH VÀ ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ**

(Kèm theo Thông báo số: 224 /QĐ-ĐHGTVT ngày 14 / 3 /2024  
của Hiệu trưởng Trường Đại học GTVT)

TT	Ngôn ngữ	Chứng chỉ /Văn bằng	Trình độ/Thang điểm	
			Tương đương Bậc 3	Tương đương Bậc 4
1	Tiếng Anh	TOEFL iBT	30 - 45	46 - 93
		TOEFL ITP	450 - 499	
		IELTS	4.0 - 5.0	5.5 - 6.5
		Cambridge Assessment English	B1 Preliminary/B1 Business Preliminary/ Linguaskill. Thang điểm: 140-159	B2 First/B2 Business Vantage/ Linguaskill. Thang điểm: 160-179
		TOEIC (4 kỹ năng)	Nghe: 275-399 Đọc: 275-384 Nói: 120-159 Viết: 120-149	Nghe: 400-489 Đọc: 385-454 Nói: 160-179 Viết: 150-179
2	Tiếng Pháp	CIEP/Alliance française diplomas	TCF: 300-399 Văn bằng DELF B1 Diplôme de Langue	TCP: 400-499 Văn bằng DELF B2 Diplôme de Langue
3	Tiếng Đức	Goethe - Institut	Goethe-Zertifikat B1	Goethe-Zertifikat B2
		The German TestDaF language certificate	TestDaF Bậc 3 (TDN3)	TestDaF Bậc 4 (TDN 4)
4	Tiếng Trung Quốc	Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK)	HSK Bậc 3	HSK Bậc 4
5	Tiếng Nhật	Japanese Language Proficiency Test (JLPT)	N4	N3
6	Tiếng Nga	ТРКИ - Тест по русскому языку как иностранному	ТРКИ-1	ТРКИ-2

(Lưu ý: Các đơn vị được Bộ giáo dục và Đào tạo phê duyệt cấp chứng chỉ được cập nhật tại website: [moet.gov.vn](http://moet.gov.vn)).



1/0

**Phụ lục 3:**  
**DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ CẤP CHỨNG CHỈ NGOẠI NGỮ**  
**THEO KHUNG NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ 6 BẬC DÙNG CHO VIỆT NAM**  
**(TIẾNG ANH) DO BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO CÔNG BỐ**  
(Kèm theo Thông báo số: 224 /QĐ-ĐHGTVT ngày 14 / 3 /2024  
của Hiệu trưởng Trường Đại học GTVT)

STT	Tên đơn vị
01	Trường Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh
02	Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Huế
03	Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội
04	Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng
05	Đại học Thái Nguyên
06	Trường Đại học Cần Thơ
07	Trường Đại học Hà Nội
08	Trường Đại học Sư phạm Hà Nội
09	Trường Đại học Vinh
10	Trường Đại học Sài Gòn
11	Trường Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh
12	Trường Đại học Trà Vinh
13	Trường Đại học Văn Lang
14	Trường Đại học Quy Nhơn
15	Trường Đại học Tây Nguyên
16	Học viện An ninh Nhân dân
17	Học viện Báo chí và Tuyên truyền
18	Trường Đại học Công nghiệp thực phẩm TP. Hồ Chí Minh
19	Trường Đại học Thương mại
20	Học viện Khoa học Quân sự
21	Trường Đại học Kinh tế - Tài chính TP. Hồ Chí Minh
22	Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh
23	Học viện Cảnh sát Nhân dân
24	Đại học Bách Khoa Hà Nội
25	Trường Đại học Nam Cần Thơ
26	Trường Đại học Ngoại thương
27	Trường Đại học Công nghiệp TP. Hồ Chí Minh

(Lưu ý: Danh sách các đơn vị cấp chứng chỉ ngoại ngữ theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (Tiếng Anh) do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố được cập nhật tại website: [moet.gov.vn](http://moet.gov.vn). Mẫu chứng chỉ thực hiện theo Quyết định số 5023/QĐ-BGDĐT ngày 30/11/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo).

JON  
I HO  
THO  
N TA

182

**Phụ lục 4a:**

**PHIẾU DỰ TUYỂN**

(Kèm theo Thông báo số: 224 /TB-ĐHGTVT ngày 14 / 3 /2024  
của Hiệu trưởng Trường Đại học GTVT)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Ảnh 3x4  
(có dấu của cơ quan  
xác nhận hồ sơ)

**PHIẾU DỰ TUYỂN**

(Tuyển sinh trình độ thạc sĩ - Dành cho thí sinh xét tuyển)

**Kính gửi: Hội đồng tuyển sinh Trường Đại học GTVT**

Tên tôi là: .....  
Có nguyện vọng xét tuyển trình độ thạc sĩ ngành: .....  
Xét tuyển đợt ..... năm 202.....  
Điểm trung bình các học phần Toán cao cấp (thang điểm 10): .....  
Điểm trung bình giai đoạn học đại học (thang điểm 10): .....  
Trình độ Ngoại ngữ (Tiếng Anh): .....Số CCCD: .....  
Điện thoại:..... Email: .....

**I. SƠ YẾU LÝ LỊCH**

**1) Cửa bản thân:**

Họ và tên khai sinh (viết chữ in hoa có dấu):.....  
Tên thường gọi: ..... Giới tính: .....  
Sinh ngày .....tháng ..... năm 19 .....  
Nơi sinh: .....  
Dân tộc: ..... Tôn giáo: .....  
Hộ khẩu thường trú (số nhà, đường phố, xã (phường), huyện (quận), tỉnh (thành phố)): .....  
.....  
Chức vụ và nơi làm việc: .....  
Đoàn thể tham gia (Đảng viên, Đoàn TNCS HCM): .....  
Đã tốt nghiệp Đại học: ..... Năm: .....  
Ngành: ..... Chuyên ngành:..... Loại:.....  
Bằng thạc sĩ (nếu có) ngành: .....  
Chuyên ngành:.....  
Trình độ Ngoại ngữ: .....

**2) Quá trình học tập và làm việc của bản thân (chỉ ghi từ khi tốt nghiệp Đại học):**

Từ ngày tháng năm	Đến ngày tháng năm	Học hoặc làm việc gì	Ở đâu	Thành tích học tập và làm việc



**3) Khen thưởng, kỷ luật:**

a) Khen thưởng (ghi rõ cấp cao nhất đã khen thưởng):

.....

Kỷ luật (cần ghi rõ thời gian bị kỷ luật từ hình thức cảnh cáo trở lên):

.....

**II. THÀNH PHẦN GIA ĐÌNH**

Họ và tên Cha: ..... Năm sinh:.....

Nghề nghiệp: ..... Nơi làm việc: .....

Nơi ở:.....

Họ và tên Mẹ: ..... Năm sinh:.....

Nghề nghiệp: ..... Nơi làm việc: .....

Nơi ở:.....

Họ và tên Vợ (hoặc chồng): ..... Năm sinh:.....

Nghề nghiệp: ..... Nơi làm việc: .....

Nơi ở:.....

**III. TỰ NHẬN XÉT BẢN THÂN**

1. Phẩm chất (nêu những nét chính):.....

2. Năng lực: .....

3. Sờ trường:.....

**IV. LỜI CAM ĐOAN**

Tôi xin cam đoan những lời khai trên là đúng sự thực, nếu có điều gì sai trái, tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật.

....., Ngày.....tháng.....năm.....

**Người khai**

(Ký và ghi rõ họ tên)

**V. XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN (HOẶC CHÍNH QUYỀN CẤP PHƯỜNG, XÃ) QUẢN LÝ NGƯỜI DỰ THI**

Tôi là: ..... Chức vụ: .....

Xác nhận hồ sơ của anh, chị:.....

Hiện nay làm việc tại:.....

.....

Khai như trên là đúng sự thực.

....., Ngày.....tháng.....năm.....

**Ký tên và đóng dấu**

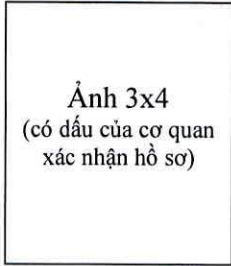
*(Handwritten signature)*



Phụ lục 4b:

PHIẾU DỰ TUYỂN

(Kèm theo Thông báo số: 224 /TB-ĐHGTVT ngày 14 / 3 /2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học GTVT)



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHIẾU DỰ TUYỂN

(Tuyển sinh trình độ thạc sĩ - Dành cho thí sinh thi tuyển)

Kính gửi: Hội đồng tuyển sinh Trường Đại học GTVT

Tên tôi là: .....  
Có nguyện vọng thi tuyển trình độ thạc sĩ ngành:.....  
Thi tuyển đợt ..... năm 202..... Số CCCD: .....  
Điện thoại:..... Email: .....

I. SƠ YẾU LÝ LỊCH

1) Của bản thân:

Họ và tên khai sinh (viết chữ in hoa có dấu):.....  
Tên thường gọi: ..... Giới tính: .....  
Sinh ngày.....tháng..... năm 19.....  
Nơi sinh: .....  
Dân tộc: ..... Tôn giáo: .....  
Hộ khẩu thường trú (số nhà, đường phố, xã (phường), huyện (quận), tỉnh (thành phố)): .....  
.....  
Chức vụ và nơi làm việc: .....  
Đoàn thể tham gia (Đảng viên, Đoàn TNCS HCM): .....  
Đã tốt nghiệp Đại học: ..... Năm: .....  
Ngành: ..... Chuyên ngành:..... Loại:.....  
Bằng thạc sĩ (nếu có) ngành: .....  
Chuyên ngành:.....  
Trình độ Ngoại ngữ: .....

2) Quá trình học tập và làm việc của bản thân (chỉ ghi từ khi tốt nghiệp Đại học):

Từ ngày tháng năm	Đến ngày tháng năm	Học hoặc làm việc gì	Ở đâu	Thành tích học tập và làm việc



**3) Khen thưởng, kỷ luật:**

a) Khen thưởng (ghi rõ cấp cao nhất đã khen thưởng):

.....

Kỷ luật (cần ghi rõ thời gian bị kỷ luật từ hình thức cảnh cáo trở lên):

.....

**II. THÀNH PHẦN GIA ĐÌNH**

Họ và tên Cha: ..... Năm sinh:.....

Nghề nghiệp: ..... Nơi làm việc: .....

Nơi ở:.....

Họ và tên Mẹ: ..... Năm sinh:.....

Nghề nghiệp: ..... Nơi làm việc: .....

Nơi ở:.....

Họ và tên Vợ (hoặc chồng): ..... Năm sinh:.....

Nghề nghiệp: ..... Nơi làm việc: .....

Nơi ở:.....

**III. TỰ NHẬN XÉT BẢN THÂN**

1. Phẩm chất (nêu những nét chính):.....

2. Năng lực: .....

3. Sở trường:.....

**IV. LỜI CAM ĐOAN**

Tôi xin cam đoan những lời khai trên là đúng sự thực, nếu có điều gì sai trái, tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật.

....., Ngày ..... tháng ..... năm.....

**Người khai**

(Ký và ghi rõ họ tên)

**V. XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN (HOẶC CHÍNH QUYỀN CẤP PHƯỜNG, XÃ) QUẢN LÝ NGƯỜI DỰ THI**

Tôi là: ..... Chức vụ: .....

Xác nhận hồ sơ của anh, chị:.....

Hiện nay làm việc tại:.....

Khai như trên là đúng sự thực.

....., Ngày ..... tháng ..... năm.....

**Ký tên và đóng dấu**

